



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tầng 4 - 168 Đường Láng, Quận Đống Đa

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tel: +84-4 3577 0781 / Fax: +84-4 3577 0787

www.vaco.com.vn / vacohn@vaco.com.vn

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ
TIN HỌC VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ
TIN HỌC VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Hà Nội, tháng 08 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Chức vụ

Ông Nguyễn Quốc Huy
Ông Nguyễn Hồng Hiến
Ông Vũ Hải Vĩnh
Bà Đỗ Thị Thuý Hương
Ông Lưu Hoàng Long

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Hoàng Long
Ông Vũ Song Toàn
Ông Nguyễn Anh Dũng
Ông Vũ Hải Vĩnh
Ông Bùi Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/07/2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Số: 342/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 14/08/2014, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “Báo cáo tài chính hợp nhất”).

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 01, việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên

Tổng Công ty chưa xác định và loại trừ các khoản giao dịch nội bộ, công nợ nội bộ giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong báo cáo hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được lập trên cơ sở cộng hợp Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình đã được kiểm toán, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Genpacific và báo cáo tài chính riêng của các Công ty con khác chưa được kiểm toán. Khoản đầu tư vào Công ty con của Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức, Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa và Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Genpacific trình bày tại Thuyết minh số 14, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất được phản ánh theo giá gốc.

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, một số khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết được phản ánh theo giá gốc.

Tổng Công ty chưa thuyết minh một số chỉ tiêu như: Tài sản cố định hữu hình, chi phí phải trả, nguồn kinh phí, chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, chi phí bán hàng, chi phí quản lý, thu nhập khác, dự phòng công nợ phải thu, phải trả, giao dịch và số dư với các bên liên quan.

BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên (Tiếp theo)

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán: 0517-2013-156-1

Nguyễn Phương Lan
Kiểm toán viên
Số Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán: 0917-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.200.250.224.209	1.066.683.926.059
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	148.007.660.805	170.436.341.570
1. Tiền	111		28.875.477.472	40.366.341.570
2. Các khoản tương đương tiền	112		119.132.183.333	130.070.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	353.719.426.144	222.191.323.348
1. Đầu tư ngắn hạn	121		356.719.426.144	225.191.323.348
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		382.307.641.894	355.169.503.085
1. Phải thu khách hàng	131	6	201.246.085.617	220.794.658.957
2. Trả trước cho người bán	132	7	115.094.418.082	107.527.929.850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.658.140.004	-
4. Các khoản phải thu khác	135	8	81.554.536.501	46.091.616.912
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(19.245.538.310)	(19.244.702.634)
IV. Hàng tồn kho	140	9	255.050.848.938	259.203.479.098
1. Hàng tồn kho	141		257.398.363.652	264.003.197.143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.347.514.714)	(4.799.718.045)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.164.646.428	59.683.278.958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.899.693.998	1.619.892.085
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.195.021.283	6.591.498.552
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.517.000.705	929.436.372
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	54.552.930.442	50.542.451.949
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		365.832.055.338	392.252.809.706
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.829.978.546	338.800.000
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		1.491.178.546	-
2. Phải thu dài hạn khác	218		338.800.000	338.800.000
II. Tài sản cố định	220		151.816.416.216	168.256.051.386
1. Tài sản cố định hữu hình	221		76.406.469.105	92.544.462.134
- Nguyên giá	222		187.284.229.306	208.287.768.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.877.760.201)	(115.743.305.888)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	48.715.885.767	49.102.595.362
- Nguyên giá	228		53.067.147.331	53.108.383.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.351.261.564)	(4.005.787.969)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	26.694.061.344	26.608.993.890
III. Bất động sản đầu tư	240	13	12.332.918.973	12.919.536.091
- Nguyên giá	241		35.891.080.307	35.923.933.307
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(23.558.161.334)	(23.004.397.216)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		177.844.901.455	187.126.645.955
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	74.510.000.000	14.010.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	57.435.476.762	80.072.021.262
3. Đầu tư dài hạn khác	258	16	46.707.590.000	93.852.790.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(808.165.307)	(808.165.307)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.447.419.534	14.970.481.787
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	10.193.657.869	10.763.230.999
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.004.894.529	3.814.483.652
3. Tài sản dài hạn khác	268		248.867.136	392.767.136
VI. Lợi thế thương mại	269	18	7.560.420.614	8.641.294.487
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.566.082.279.547	1.458.936.735.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		566.902.600.574	490.798.169.868
I. Nợ ngắn hạn	310		553.317.471.553	476.081.856.011
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	139.704.160.779	108.642.026.180
2. Phải trả người bán	312	20	100.908.260.509	95.544.762.814
3. Người mua trả tiền trước	313	21	98.144.147.331	95.221.471.426
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	16.464.310.175	16.934.839.895
5. Phải trả người lao động	315		3.892.815.202	9.117.837.538
6. Chi phí phải trả	316		14.734.613.121	12.542.824.544
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		4.963.551.582	5.164.703.889
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	158.939.296.884	116.801.729.663
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		8.877.026.892	11.506.425.828
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.689.289.078	4.605.234.234
II. Nợ dài hạn	330		13.585.129.021	14.716.313.857
1. Phải trả dài hạn khác	333		7.167.702.735	6.053.493.705
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.726.921.607	2.631.845.995
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	24	4.230.783.000	4.186.391.500
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		459.721.679	1.844.582.657
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		710.738.738.854	694.332.981.646
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	694.883.597.448	678.430.241.677
1. Vốn điều lệ	411		438.000.000.000	438.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.622.690.877	-
3. Cổ phiếu quỹ	414		(13.823.828.376)	(13.823.787.638)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		752.253	752.253
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		31.640.246.325	28.370.542.523
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		18.862.804.576	16.427.152.302
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		26.619.705	26.619.705
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		217.554.312.088	209.428.962.532
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		15.855.141.406	15.902.739.969
1. Nguồn kinh phí	432	26	15.855.141.406	15.902.739.969
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	27	288.440.940.119	273.805.584.251
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		1.566.082.279.547	1.458.936.735.765



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU B 02a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		304.034.870.532	214.613.550.266
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.921.271.702	359.538.579
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	302.113.598.830	214.254.011.687
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	255.452.151.957	175.907.266.421
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.661.446.873	38.346.745.266
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	23.059.854.487	32.061.584.529
7. Chi phí tài chính	22	31	6.134.784.457	4.432.188.686
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.888.401.566	3.917.362.398
8. Chi phí bán hàng	24		21.940.007.228	20.853.007.682
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		34.400.062.765	36.542.895.549
10. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		7.246.446.910	8.580.237.878
11. Thu nhập khác	31		43.488.077.137	3.142.331.935
12. Chi phí khác	32		818.429.904	298.080.305
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		42.669.647.233	2.844.251.630
14. Lãi của Công ty liên kết	45		1.283.740.363	1.720.346.515
15. Tổng lãi kế toán trước thuế (50=30+40)	50		51.199.834.506	13.144.836.023
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	10.693.288.234	2.339.548.342
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		55.700.260	(627.242.388)
18. Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		40.450.846.012	11.432.530.069
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			16.686.071.538	5.836.692.521
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			23.764.774.474	5.595.837.548
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	543	128



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU B 03a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	344.019.377.244	298.075.648.527
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(231.875.371.864)	(196.921.961.074)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(38.653.168.802)	(39.426.362.264)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(5.850.651.857)	(1.794.065.703)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(11.403.332.276)	(4.993.077.995)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	114.177.069.232	114.212.788.924
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(190.071.385.556)	(146.684.390.706)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.657.463.879)	22.468.579.709
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(90.458.545)	(1.425.366.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	670.442.500	(1.668.920)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(57.364.826.129)	(102.190.176.636)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	62.984.366.958	89.463.306.816
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(81.570.282.988)	(2.452.672.284)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	96.400.000.000	10.480.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.620.021.477	33.789.170.423
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	39.649.263.273	27.663.093.399
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.142.531.132	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(882.000.000)	(740.527.123)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	81.662.519.142	59.722.650.604
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(120.670.368.795)	(121.148.000.881)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.907.213.645)	(11.725.347.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(41.654.532.166)	(73.891.225.320)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(21.662.732.772)	(23.759.552.212)
Điều chỉnh do hợp nhất (i)		(586.858.156)	
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	170.436.341.570	182.149.197.271
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(179.089.837)	35.538.884
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	148.007.660.805	158.425.183.943

Ghi chú: (i) Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa và Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức lập chi tiêu tiền và các khoản tương đương tiền chỉ bao gồm số liệu của riêng Công ty mẹ, trong khi số liệu này được lấy trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 01/01/2014 của hai Công ty này.



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09a -DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam, tên giao dịch VIETNAM ELECTRONICS AND INFOMATICS JOINT STOCK CORPORATION, tên viết tắt là VEIC (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116 QD/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/9/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/11/2013.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 438.000.000.000 đồng.

Các cổ đông sáng lập của Tổng Công ty gồm:

Danh sách cổ đông sáng lập	Vốn đăng ký góp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Vốn Nhà nước	385.308.600.000	38.530.860	87,97%
Vốn các cổ đông khác	52.691.400.000	5.269.140	12,03%
	438.000.000.000	43.800.000	100,00%

Trụ sở hoạt động theo đăng ký kinh doanh tại: Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2014 là 153 người (tại ngày 01/01/2014 là 153 người).

Các Công ty con và Công ty liên kết, liên doanh

Các Công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần Viettronics Đống Đa
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Genpacific
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp

Các Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Điện tử Việt Nam
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hòa
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam
Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Giống tầm Mai Lĩnh
Công ty Cổ phần Cơ điện tử Viettronics
Công ty TNHH Panasonic AVC Việt Nam

Công ty liên doanh

Công ty Liên doanh Điện tử Y tế Kỹ thuật cao Amec

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09a -DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị, linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm, linh kiện, chi tiết, vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Xây dựng: Công trình dân dụng, công nghiệp, viễn thông, phát thanh truyền hình, đường dây và trạm biến áp điện;
- Tư vấn, giám sát thi công công trình lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 110 KV; Tư vấn thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 110 KV.
- Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ có trình độ cao đẳng và các trình độ thấp hơn trong lĩnh vực điện tử và tin học;
- Nghiên cứu khoa học phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/06. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09a -DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09a -DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Tổng Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào các đơn vị này.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Theo đó, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09a -DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và các khoản cho vay có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2014 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 08

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 05 năm đến 50 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09a -DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2014, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nên không trình bày giá trị hợp lý trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 03 (ba) năm.

Các chi phí trả trước dài hạn khác là các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí nhận diện thương hiệu được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 03 (ba) năm.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty bao gồm số vốn do Nhà nước bàn giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng và phần vốn góp khác của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế hàng năm được phân phối theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09a -DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	4.470.646.286	6.468.457.685
Tiền gửi ngân hàng	24.404.831.186	33.897.883.885
Các khoản tương đương tiền	119.132.183.333	130.070.000.000
Cộng	148.007.660.805	170.436.341.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09a - DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	144.050.248.000	71.500.000.000
Cho vay ngắn hạn	212.669.178.144	153.661.323.348
Đầu tư ngắn hạn khác	-	30.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Cộng	353.719.426.144	222.191.323.348

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tại:		
Công ty Cổ phần Viettronics Đống Đa	8.368.681.141	12.306.340.904
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	10.380.933.835	11.911.751.484
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	10.360.431.674	10.042.382.953
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Genpacific	7.157.375.625	22.607.720.677
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	26.895.355.298	31.551.997.287
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	7.483.211.494	9.325.505.987
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	22.793.466.442	28.652.706.142
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	57.264.364.499	23.978.722.826
Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học VN	50.542.265.609	70.417.530.697
Cộng	201.246.085.617	220.794.658.957

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả trước tại:		
Công ty Cổ phần Viettronics Đống Đa	1.717.500.005	1.489.370.122
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	1.658.378.167	6.938.003.472
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	3.765.141.600	5.833.141.600
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Genpacific	63.570.384.379	60.328.754.053
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	8.653.603.363	9.078.628.381
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	3.863.197.152	1.423.360.000
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	7.519.808.308	2.918.436.079
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	16.722.755.044	8.351.039.079
Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học VN	7.623.650.064	11.167.197.064
Cộng	115.094.418.082	107.527.929.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09a -DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tại:		
Công ty Cổ phần Viettronics Đống Đa	3.623.838.863	6.842.047.128
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	2.250.933.825	1.017.677.060
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	1.817.658.366	1.653.252.628
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Genpacific	12.194.178.726	19.629.614.492
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	3.607.582.628	3.169.910.611
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	1.237.636.764	1.010.498.461
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	3.366.909.666	39.007.836
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	3.954.588.697	1.120.575.288
Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học VN	49.501.208.966	11.609.033.408
Cộng	81.554.536.501	46.091.616.912

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	74.279.805	4.774.391.128
Nguyên liệu, vật liệu	30.560.510.516	49.634.570.779
Công cụ, dụng cụ	216.861.668	370.135.435
Chi phí SX, KD dở dang	79.759.323.278	83.749.193.534
Thành phẩm	36.066.340.287	33.651.432.493
Hàng hóa	100.512.010.862	82.779.068.520
Hàng gửi đi bán	10.209.037.236	9.044.405.254
Cộng giá gốc hàng tồn kho	257.398.363.652	264.003.197.143
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.347.514.714)	(4.799.718.045)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	255.050.848.938	259.203.479.098

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	25.268.623.208	26.811.224.643
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.534.429.740	6.498.331.299
Tài sản ngắn hạn khác (i)	17.749.877.494	17.232.896.007
Cộng	54.552.930.442	50.542.451.949

Ghi chú: (i) Trong đó bao gồm tài sản ngắn hạn khác của Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Gen Pacific là 17.619.367.493 đồng (tại ngày 01/01/2014 là 17.223.546.007 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09a -DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	51.215.752.144	1.892.631.187	53.108.383.331
Điều chỉnh hợp nhất đầu kỳ	-	(11.200.000)	(11.200.000)
Tăng trong năm	-	74.000.000	74.000.000
Phân loại lại (i)	-	(104.036.000)	(104.036.000)
Tại ngày 30/06/2014	51.215.752.144	1.851.395.187	53.067.147.331
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	2.691.563.358	1.314.224.611	4.005.787.969
Điều chỉnh hợp nhất đầu kỳ	(33.471.217)	22.271.217	(11.200.000)
Khấu hao trong năm	304.500.276	137.700.319	442.200.595
Phân loại lại (i)	-	(85.527.000)	(85.527.000)
Tại ngày 30/06/2014	2.962.592.417	1.388.669.147	4.351.261.564
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	48.524.188.786	578.406.576	49.102.595.362
Tại ngày 30/06/2014	48.253.159.727	462.726.040	48.715.885.767

Ghi chú: (i) Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10/06/2013 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện phân loại lại các tài sản có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng chưa khấu hao hết sang theo dõi ở tài khoản chi phí trả trước dài hạn để phân bổ tiếp.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	26.608.993.890	23.087.531.165
Tăng trong năm	5.667.254.105	3.202.360.606
Kết chuyển khác	(5.582.186.651)	-
Tại ngày 30 tháng 06	26.694.061.344	26.289.891.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09a -DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2014	3.811.392.900	13.156.179.820	18.956.360.587	35.923.933.307
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	(32.853.000)	(32.853.000)
Số dư tại 30/06/2014	3.811.392.900	13.156.179.820	18.923.507.587	35.891.080.307
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2014	1.463.574.896	6.820.456.351	14.720.365.969	23.004.397.216
Trích khấu hao trong năm	29.408.994	87.996.162	469.211.962	586.617.118
Giảm trong năm	-	-	(32.853.000)	(32.853.000)
Số dư tại 30/06/2014	1.492.983.890	6.908.452.513	15.156.724.931	23.558.161.334
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2014	2.347.818.004	6.335.723.469	4.235.994.618	12.919.536.091
Số dư tại 30/06/2014	2.318.409.010	6.247.727.307	3.766.782.656	12.332.918.973

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH Công nghệ LED Anh Sáng Mới (i)	56.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Gen Thái Bình Dương (ii)	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức 1 (i)	4.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Bình Minh (iii)	510.000.000	510.000.000
Cộng	74.510.000.000	14.010.000.000

Ghi chú:

(i), (iii): Khoản đầu tư vào Công ty con của Công ty Cổ phần điện tử Thủ Đức và Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa được phản ánh theo giá gốc do Báo cáo tài chính hợp nhất này của Tổng Công ty được lập trên các báo cáo tài chính riêng của các Công ty này.

(ii) Khoản đầu tư vào công ty con của Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Gen Pacific được phản ánh theo giá gốc do Báo cáo tài chính hợp nhất này của Tổng Công ty được lập trên Báo cáo hợp nhất của Công ty này chưa loại trừ hết các khoản đầu tư vào Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09a -DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		44.741.380.000		44.553.580.000
<i>Đầu tư vào Công ty liên kết</i>				
Công ty CP Máy tính và Truyền thông VN	2.142.000	21.420.000.000	2.142.000	21.420.000.000
Công ty CP Viettronimex (i)	1.086.890	10.868.900.000	1.086.890	10.868.900.000
Công ty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	206.650	2.066.500.000	187.870	1.878.700.000
Công ty CP Máy tính Việt Nam (i)	85.550	855.500.000	85.550	855.500.000
Công ty CP Giống tằm Mai Lĩnh (i)	173.875	1.738.750.000	173.875	1.738.750.000
Công ty Cổ phần Cơ điện tử Viettronics (i)	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty TNHH Panasonic AVC Việt Nam (i)	631.373	6.313.730.000	631.373	6.313.730.000
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội (i) (ii)		1.178.000.000		1.178.000.000
Góp vốn liên doanh		1.276.595.137		1.276.595.137
Công ty LD Điện tử Y tế Kỹ thuật cao Amec (i)	-	1.276.595.137	-	1.276.595.137
Cộng giá gốc		46.017.975.137		45.830.175.137
Lãi trong Công ty liên kết, liên doanh		11.417.501.625		34.241.846.125
Tổng cộng		57.435.476.762		80.072.021.262

Ghi chú: (i) Khoản đầu tư vào các công ty này được phản ánh theo phương pháp giá gốc trong báo cáo hợp nhất.

Thông tin chi tiết của Công ty liên doanh, liệt kê tại ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập/ đăng ký / hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>			
Công ty CP Viettronimex	Hồ Chí Minh	46,25%	46,25%
Công ty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	Hồ Chí Minh	33,77%	33,77%
Công ty CP Máy tính Việt Nam	Hồ Chí Minh	28,50%	28,50%
Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam	Hà Nội	35,70%	35,70%
Công ty CP Giống tằm Mai Lĩnh	Hà Nội	33,00%	33,00%
Công ty Cổ phần Cơ điện tử Viettronics	Hà Nội	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Panasonic AVC Việt Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Belco Hà Nội (ii)	Hà Nội		
<i>Góp vốn liên doanh</i>			
Công ty LD Điện tử y tế KT cao Amec	Hà Nội	49,00%	49,00%

Ghi chú: (ii) Không thu thập được số lượng cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết trong Công ty Cổ phần Belco Hà Nội.

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Bất động sản Viettronics	-	48.000.000.000
Đầu tư cổ phần vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	29.621.270.000	29.621.270.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	10.480.000.000	10.480.000.000
Công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng	3.111.000.000	3.111.000.000
Công ty CP Điện tử và Viễn thông Nghệ An	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty CP Đầu tư XD và ứng dụng CN Mới TECCO	446.500.000	446.500.000
Đầu tư cổ phần vào Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	294.020.000	294.020.000
Các khoản cho vay phải thu dài hạn	854.800.000	-
Đầu tư dài hạn khác	100.000.000	100.000.000
Cộng	46.707.590.000	93.852.790.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09a -DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuê nhà văn phòng làm việc tòa nhà HH3	4.511.282.832	4.296.121.148
Chi phí cho giai đoạn tiền hoạt động của Asamled	-	2.705.759.441
Công cụ dụng cụ	4.222.941.214	1.910.411.657
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.459.433.823	1.850.938.753
Cộng	10.193.657.869	10.763.230.999

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	8.641.294.487	10.822.030.555
Tăng trong năm	-	-
Phân bổ trong năm	(1.080.873.873)	(1.080.873.873)
Giảm khác	-	(18.988.322)
Tại ngày 30 tháng 06	7.560.420.614	9.722.168.360

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các Công ty con khác	101.974.060.039	87.657.925.440
<i>Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>5.173.690.441</i>
<i>Vay Ngân hàng Ngoại thương (ii)</i>	<i>23.372.205.639</i>	<i>24.140.000.000</i>
<i>Vay Ngân hàng TMCP An Bình (iii)</i>	<i>24.486.155.825</i>	<i>56.333.168.007</i>
<i>Vay Công ty Cổ phần Công nghệ AMEC</i>	<i>1.286.066.992</i>	<i>1.286.066.992</i>
<i>Vay Tổng Công ty cổ phần Điện tử và tin học Việt Nam</i>	<i>24.101.631.583</i>	<i>-</i>
<i>Vay các tổ chức, cá nhân khác</i>	<i>26.228.000.000</i>	<i>725.000.000</i>
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Gen Pacific	37.730.100.740	20.984.100.740
<i>Vay các ngân hàng</i>	<i>9.415.880.000</i>	<i>6.881.910.813</i>
<i>Vay các tổ chức, cá nhân khác</i>	<i>28.314.220.740</i>	<i>14.102.189.927</i>
Cộng	139.704.160.779	108.642.026.180

Ghi chú:

(i) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02.2014/324800/HĐTD ngày 16/05/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam. Số tiền vay là 2.500.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 3 tháng. Lãi suất 9%/năm. Tài sản đảm bảo là giá trị hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 08.2014/HĐTG/SGD3 với giá trị là 9.000.000.000 đồng.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0069/TD4/14LD ngày 18/03/2014 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định và Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình với hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng với thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày rút vốn để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay được áp dụng theo lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09a -DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Ghi chú (Tiếp theo):

(iii) Vay Ngân hàng TMCP An Bình bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức tuần hoàn số 0905-TH/2013/HĐHM.II.116 ngày 09/05/2013 giữa Ngân hàng TMCP An Bình (ABBank) và Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam. Hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng. Mục đích vay là tài trợ vốn lưu động mua nguyên vật liệu, máy móc thiết bị thanh toán L/C thực hiện các dự án có chủ đầu tư được ABBank chấp nhận. Thời gian vay từ 10/05/2013 đến 10/05/2014. Thời hạn của từng khoản vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ, không quá 10 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể tại từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Các khoản phải thu của Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La, Công ty Cổ phần Thủy điện An Khê Kanak, Tổng Công ty Xây dựng số 1, Ban quản lý dự án điện Miền Nam và Công ty Cổ phần Bắc Hà.

- Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức không tuần hoàn số 0905/2013/HĐHM.II.16 ngày 09/05/2013 giữa Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Thời gian vay từ 10/05/2013 đến 10/05/2014. Thời hạn của từng khoản vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ, không quá 10 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, thực hiện 03 dự án: An Khê Kanak, Bắc Hà và Dark'tih. Tài sản đảm bảo là các khoản phải thu của Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La, Công ty Cổ phần Thủy điện An Khê Kanak, Tổng Công ty Xây dựng số 1, Ban quản lý dự án điện Miền Nam và Công ty Cổ phần Bắc Hà.

Tại thời điểm 30/06/2014, Tổng Công ty đang hoàn thiện các thủ tục để gia hạn cho hợp đồng vay nêu trên.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải trả người bán tại:		
Công ty Cổ phần Viettronics Đống Đa	3.631.460.314	6.168.826.750
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	14.249.700	1.794.089.338
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	3.369.248.436	481.462.291
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Genpacific	19.929.194.741	27.343.035.867
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	3.059.223.577	12.271.085.747
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	473.619.350	72.397.350
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	18.575.095.483	32.995.683.787
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	14.764.679.554	12.586.341.696
Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	37.091.489.354	1.831.839.988
Cộng	<u>100.908.260.509</u>	<u>95.544.762.814</u>

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước tại:		
Công ty Cổ phần Viettronics Đống Đa	2.433.671.417	2.861.583.917
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	20.000.000	144.088.916
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	892.927.869	3.120.832.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Genpacific	58.068.522.682	44.954.660.036
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	1.609.744.375	257.238.589
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	2.991.469	2.102.158
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	5.815.390.026	15.996.066.730
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	21.564.609.594	21.552.985.021
Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	7.736.289.899	6.331.914.059
Cộng	<u>98.144.147.331</u>	<u>95.221.471.426</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09a -DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.863.620.998	3.479.152.964
Thuế xuất, nhập khẩu	595.078.222	595.726.936
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.184.338.589	9.541.026.355
Thuế thu nhập cá nhân	163.132.904	351.943.944
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.903.315.938	2.893.961.270
Các loại thuế khác	7.689.000	72.629.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	747.134.524	399.426
Cộng	16.464.310.175	16.934.839.895

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	118.902.584	148.335.918
Bảo hiểm xã hội	235.057.926	496.205.483
Bảo hiểm y tế	4.816.523	30.418.264
Bảo hiểm thất nghiệp	37.800	21.927.827
Phải trả các cổ đông	5.368.316.470	595.358.319
Phải nộp Ngân sách Nhà nước	6.679.845.151	6.679.845.151
Công ty Cổ phần Bất động sản Bảo Long	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức phải trả	20.442.689.701	4.456.505.860
Phải trả Nhà nước về quyết toán cổ phần hóa (i)	20.352.613.860	20.352.613.860
Phải trả CBCNV - tiền ứng trước mua đất	1.302.400.000	1.302.400.000
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	4.948.235.319	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (ii)	84.486.381.550	67.718.118.981
Cộng	158.939.296.884	116.801.729.663

Ghi chú:

(i) Khoản lãi trả chậm thanh toán tiền bán cổ phần Nhà nước của Tổng Công ty đến thời điểm 31/12/2010 theo thông báo của Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà Nước (SCIC) là 36.545.374.298 đồng. Đến thời điểm 30/06/2014, Tổng Công ty đã ghi nhận giảm doanh thu hoạt động tài chính là 20.352.613.860 đồng. Nghĩa vụ về các khoản phải trả liên quan đến quyết toán cổ phần hóa sẽ phụ thuộc vào quyết định cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán vốn cổ phần hóa.

(ii) Trong đó bao gồm khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác của Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Gen Pacific là 45.292.031.123 đồng (tại ngày 01/01/2014 là 51.799.963.309 đồng).

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Doanh thu ghi nhận trước từ học phí	2.008.240.000	1.771.377.500
Doanh thu ghi nhận trước từ học phí đào tạo chuyên sâu	2.032.618.000	2.196.439.000
Doanh thu ghi nhận trước từ học phí hệ B và hệ liên kết	-	18.000.000
Doanh thu khác	189.925.000	200.575.000
Cộng	4.230.783.000	4.186.391.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÁU B09a - DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐTXDCB	Tổng cộng		
Số dư tại 01/01/2013	438.000.000.000	-	(12.757.078.667)	4.444.308	26.191.456.685	13.945.711.702	239.280.669.104	4.877.126.951	3.502.902.252	713.045.232.335		
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	12.035.635.636	-	-	12.035.635.636		
Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-	-	-	2.432.669.849	2.292.541.395	(22.199.273.747)	-	-	(17.474.062.503)		
Tạm ứng cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	(13.140.000.000)	-	-	(13.140.000.000)		
Tặng khác	-	-	(1.066.708.971)	-	205.779.273	633.637.507	1.172.623.421	-	-	945.331.230		
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(298.000.000)	-	-	-	-	(298.000.000)		
Giảm theo Biên bản thanh tra thuế	-	-	-	-	-	-	(1.591.693.625)	-	-	(1.591.693.625)		
Giảm lợi nhuận phải thu đơn vị trực thuộc nộp về Thủ lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(843.284.682)	-	-	(843.284.682)		
Giảm khác	-	-	-	(3.692.055)	(161.363.284)	(444.738.302)	(5.171.713.575)	(4.850.507.246)	(3.502.902.252)	(14.134.916.714)		
Số dư tại 31/12/2013	438.000.000.000	-	(13.823.787.638)	752.253	28.370.542.523	16.427.152.302	209.428.962.532	26.619.705	-	678.430.241.677		
Điều chỉnh hợp nhất đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	12.600.393.016	-	-	12.600.393.016		
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	23.764.774.474	-	-	23.764.774.474		
Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	4.048.189.131	2.595.352.819	(27.706.203.036)	-	-	(21.062.661.086)		
Tặng khác	-	5.142.531.132	-	-	72.323.532	54.144.000	4.861.433.171	-	-	10.130.431.835		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(122.850.091)	-	-	(122.850.091)		
Giảm khác	-	(2.519.840.255)	(40.738)	-	(850.808.861)	(213.844.545)	(5.272.197.978)	-	-	(8.856.732.377)		
Số dư tại 30/06/2014	438.000.000.000	2.622.690.877	(13.823.828.376)	752.253	31.640.246.325	18.862.804.576	217.554.312.088	26.619.705	-	694.883.597.448		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09a -DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/11/2013. Tại ngày 30/06/2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Danh sách cổ đông sáng lập	Vốn đăng ký góp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Vốn Nhà nước	385.308.600.000	38.530.860	87,97%
Vốn các cổ đông khác	52.691.400.000	5.269.140	12,03%
	438.000.000.000	43.800.000	100,00%

26. NGƯỜI KINH PHÍ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí tại:		
Công ty Cổ phần Viettronics Đống Đa	14.802.887.000	14.802.887.000
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	-	47.598.563
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Genpacific	1.052.254.406	1.052.254.406
Cộng	15.855.141.406	15.902.739.969

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viettronics Đống Đa	93.879.404.984	80.652.159.771
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	2.567.650.910	2.761.216.394
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa	15.342.095.873	15.342.095.873
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Genpacific	46.511.321.801	44.668.167.665
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	89.584.124.006	88.898.219.772
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	35.757.655.913	35.910.592.019
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	3.194.930.640	3.126.178.694
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	1.603.755.992	2.446.954.063
Cộng	288.440.940.119	273.805.584.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09a -DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	304.034.870.532	214.613.550.266
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	275.729.863.467	193.036.028.300
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.756.325.331	16.543.374.760
Doanh thu kinh doanh bất động sản	5.285.555.524	4.918.303.675
Doanh thu hoạt động xây dựng	9.164.612.809	-
Doanh thu bán vật tư	82.177.121	-
Doanh thu bán phế liệu	16.336.280	115.843.531
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.921.271.702)	(359.538.579)
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	(144.319.000)
- Hàng bán bị trả lại	(1.921.271.702)	(215.219.579)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	302.113.598.830	214.254.011.687

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	241.970.277.402	161.062.768.205
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.123.674.395	13.671.516.061
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.021.413.433	802.706.414
Giá vốn hoạt động xây dựng	8.423.688.479	-
Giá vốn bán vật tư	55.204.076	-
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(142.105.828)	370.275.741
Cộng	255.452.151.957	175.907.266.421

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	18.403.263.524	11.725.121.485
Lãi từ hoạt động đầu tư	-	4.839.399.082
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.652.888.200	4.167.240.125
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	277.313.285	154.859.863
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31.075.709	305.238.908
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.695.313.769	10.869.725.066
Cộng	23.059.854.487	32.061.584.529

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền vay	4.888.401.566	3.917.362.398
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.628.187	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.308.992	132.754.068
Chi phí tài chính khác	1.195.445.712	382.072.220
Cộng	6.134.784.457	4.432.188.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09a -DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa	8.909.041.719	-
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	1.714.625.989	2.163.937.868
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	57.508.414	175.610.474
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	12.112.112	-
Cộng	10.693.288.234	2.339.548.342

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.764.774.474	5.595.837.548
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	43.800.000	43.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	543	128
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản vay	139.704.160.779	108.642.026.180
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	148.007.660.805	170.436.341.570
Nợ thuần	(8.303.500.026)	(61.794.315.390)
Vốn chủ sở hữu	694.883.597.448	678.430.241.677
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09a -DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.007.660.805	170.436.341.570
Đầu tư ngắn hạn	353.719.426.144	222.191.323.348
Phải thu khách hàng và phải thu khác	263.893.883.808	247.980.373.235
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.534.429.740	6.498.331.299
Đầu tư dài hạn	177.844.901.455	187.126.645.955
Tổng cộng	955.000.301.952	834.233.015.407
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	139.704.160.779	108.642.026.180
Phải trả người bán và phải trả khác	267.015.260.128	218.399.986.182
Chi phí phải trả	14.734.613.121	12.542.824.544
Dự phòng phải trả dài hạn	1.726.921.607	2.631.845.995
Tổng cộng	423.180.955.635	342.216.682.901

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09a -DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư,... Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Và Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09a -DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.007.660.805	-	148.007.660.805
Đầu tư ngắn hạn	353.719.426.144	-	353.719.426.144
Phải thu khách hàng và phải thu khác	263.555.083.808	338.800.000	263.893.883.808
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.534.429.740	-	11.534.429.740
Đầu tư dài hạn	-	177.844.901.455	177.844.901.455
Cộng	776.816.600.497	178.183.701.455	955.000.301.952
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	139.704.160.779	-	139.704.160.779
Phải trả người bán và phải trả khác	259.847.557.393	7.167.702.735	267.015.260.128
Chi phí phải trả	14.734.613.121	-	14.734.613.121
Dự phòng phải trả dài hạn	-	1.726.921.607	1.726.921.607
Cộng	414.286.331.293	8.894.624.342	423.180.955.635
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	362.530.269.204	169.289.077.113	531.819.346.317

Tại ngày 01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.436.341.570	-	170.436.341.570
Đầu tư ngắn hạn	222.191.323.348	-	222.191.323.348
Phải thu khách hàng và phải thu khác	247.641.573.235	338.800.000	247.980.373.235
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.498.331.299	-	6.498.331.299
Đầu tư dài hạn	-	187.126.645.955	187.126.645.955
Cộng	646.767.569.452	187.465.445.955	834.233.015.407
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	108.642.026.180	-	108.642.026.180
Phải trả người bán và phải trả khác	212.346.492.477	6.053.493.705	218.399.986.182
Chi phí phải trả	12.542.824.544	-	12.542.824.544
Dự phòng phải trả dài hạn	-	2.631.845.995	2.631.845.995
Cộng	333.531.343.201	8.685.339.700	342.216.682.901
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	313.236.226.251	178.780.106.255	492.016.332.506

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09a -DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét.



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Trung Dũng
Kê toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu